

Bản án số: 341/2022/DS-PT

Ngày: 28 - 12 - 2022

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà H4 Thị Hải Hà

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Lập
Bà Châu Minh Hoàng

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thanh Vũ - Là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:

Ông Hữu Duy Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 333/2022/TLPT-DS ngày 11 tháng 11 năm 2022 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 175/2022/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành huyện Đầm Dơi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 252/2022/QĐ-PT ngày 22 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Đoàn Văn H1, sinh năm 1959. Cư trú tại: Ấp T, xã N, huyện Đ, tỉnh C. (Có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Phạm Văn B1, sinh năm 1948. Cư trú tại: Ấp T, xã N, huyện Đ, tỉnh C. (Có mặt).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (Không triệu tập):*

1. Ông Nguyễn Văn D1. Cư trú tại: ấp Hiệp Hòa Tây, xã N, huyện Đ, tỉnh C.

2. Ông Vũ Tuấn N1. Cư trú tại: Ấp T, xã N, huyện Đ, tỉnh C.

3. Ông Nguyễn Chí T1. Cư trú tại: Ấp H, xã N, huyện Đ, tỉnh C.

4. Ông Dương Minh D2. Cư trú tại: Ấp T, xã N, huyện Đ, tỉnh C.

5. Ông Lê Văn H2. Cư trú tại: Ấp T, xã N, huyện Đ, tỉnh C.

6. Ông Lưu Thanh P. Cư trú tại: Ấp T, xã N, huyện Đ, tỉnh C.

7. Anh Phạm Văn H3. Cư trú tại: Ấp T, xã N, huyện Đ, tỉnh C.

8. Chị Phạm Thị Y. Cư trú tại: Ấp T, xã N, huyện Đ, tỉnh C.

9. Bà Nguyễn Lệ A, sinh năm 1948. Cư trú tại: Ấp T, xã N, huyện Đ, tỉnh C.
10. Anh Phạm Văn N2. Cư trú tại: Ấp T, xã N, huyện Đ, tỉnh C .
11. Chị Huỳnh Cẩm T2. Cư trú tại: Ấp T, xã N, huyện Đ, tỉnh C.
12. Phạm Như D3. Cư trú tại: Ấp T, xã N, huyện Đ, tỉnh C .
13. Bà Đặng Thị T3, sinh năm 1960. Cư trú tại: Ấp T, xã N, huyện Đ, tỉnh C.
14. Anh Đoàn Út B2. Cư trú tại: Ấp T, xã N, huyện Đ, tỉnh C .
15. Anh Đoàn Lăng B3. Cư trú tại: Ấp T, xã N, huyện Đ, tỉnh C .
16. Chị Ngô Kim H4. Cư trú tại: Ấp T, xã N, huyện Đ, tỉnh C .
17. Anh Nguyễn Văn L. Cư trú tại: Ấp H, xã N, huyện Đ, tỉnh C
18. Chị Huỳnh Thị B4. Cư trú tại: Ấp H, xã N, huyện Đ, tỉnh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 20/9/2020 và lời trình bày của ông Đoàn Văn H1 trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thể hiện:*

Vào những năm 1959, ông nội ông là ông Đoàn Văn H1 có khai phá phần đất nhì tì tại ấp Tân H, xã N để trồng rẫy, sau đó chuyển sang làm ruộng với diện tích khoảng 30 công (gồm một phần đất trồng lúa bên trong lộ xe và một phần đất biên) có các hướng tiếp giáp: Hướng Đông giáp ông Phạm Văn B1, hướng Tây giáp lung Cây Mắm, hướng Nam giáp sông Bỏ Mũ, hướng Bắc giáp ông Dương Văn Mật.

Đến năm 1973, ông nội ông qua đời để lại phần đất này cho cha ông là ông Đoàn Văn X canh tác đến năm 1989 cha ông bận buôn bán nên có cho một số hộ dân ở địa phương có hoàn cảnh khó khăn mượn đất để trồng lúa, gia đình ông về phần đất khác canh tác. Sau đó, lần lượt những hộ được cha ông cho mượn đất để trồng lúa gồm: Ông Cù Chúc Mừng, ông Cù Văn Châu và sau đó có ông Phạm Văn B1 nhưng không nhớ cho mượn thời gian bao lâu. Thời điểm đó, ông B1 làm việc tại ban nhân dân ấp và có phần đất cạ với phần đất của ông. Đến năm 1995 gia đình ông trở về đất sinh sống, cha ông giao toàn bộ phần đất lại cho ông thì phát sinh tranh chấp với ông B1.

Thời điểm năm 1995 Ủy ban nhân dân xã Thanh Tùng có giải quyết giao phần đất phía trong tuyến lộ Cây Mắm – Thanh Tùng cho ông quản lý, sử dụng với diện tích khoảng 10.000m², giao phần ngoài lộ là biên lá có diện tích khoảng 14.500m² (giáp sông Bỏ Mũ) cho ông B1, ông không thống nhất nhưng không yêu cầu nữa. Đầu năm 2020 ông B1 có khởi kiện đòi phần đất bên trong lộ nhưng không được Tòa án chấp nhận mà công nhận diện tích 11.000m² thuộc quyền sử dụng của ông.

Đối với phần biên theo ông xác định ông vào canh tác từ năm 1991, ông B1 chỉ sử dụng phần biên để bao dí ngăn mặn, ông cứ nghĩ ông B1 chỉ quản lý, chưa được cấp giấy. Khi ông kê khai xin cấp giấy đối với phần đất bên trong lộ đã được Tòa công nhận và kê khai luôn phần biên (phần bên ngoài lộ) thì phát hiện ông B1 đã được cấp giấy chứng nhận.

Ông H1 xác định phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế có diện tích 10.328,8m² có nguồn gốc của ông nội ông khai phá, khi ông nội ông mất đã giao toàn bộ cho cha ông là ông Đoàn Văn X, sau đó ông X đã tặng cho ông. Nay ông H1 yêu cầu ông B1 giao trả phần đất diện tích 10.328,8m² tại ấp Tân Hùng, xã N, huyện Đ, tỉnh C gồm 2 phần, cụ thể như sau:

Phần thứ nhất diện tích 2.984,6m² có các hướng tiếp giáp: Hướng Đông giáp cầu Cây Mắm; Hướng Tây giáp đất Lê Thị Nhỏ; Hướng Nam giáp sông Bỏ Mũ, Hướng Bắc giáp lộ bê tông. Trên phần này có 01 công xỏ xi măng của ông H1, kích thước ngang 6 tấc, dài 10m, xây dựng năm 2000. Giá trị còn lại của công khoảng 12.000.000 đồng, ngoài ra còn có một số cây lá dừa nước do ông trồng và một số cây mắm tự mọc. Nếu Tòa án giải quyết đất thuộc về ông thì ông tiếp tục sử dụng, nếu thuộc về ông B1 thì ông B1 phải trả lại cho ông giá trị công xỏ là 12.000.000 đồng và ông được khai thác cây trồng trên phần này.

Phần thứ hai diện tích 7.344,2m² có các hướng tiếp giáp: Hướng Đông giáp phần đất còn lại của ông B1; hướng Tây giáp cầu Cây Mắm; hướng Nam giáp sông Bỏ Mũ; hướng Bắc giáp lộ bê tông. Trên phần này ông B1 đã chuyển nhượng cho nhiều người hiện tại có ông D1 đã xây dựng nhà. Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông B1 với những hộ khác. Nếu đất thuộc về ông thì ông yêu cầu ông B1 phải giao trả đất và tự chịu trách nhiệm về việc chuyển nhượng đất. Cây được là của ông B1 trồng ông thống nhất để ông B1 hưởng.

Ông vẫn thống nhất giá trị đất theo thỏa thuận với ông B1 tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 16/12/2020 là 75.000 đồng/m².

** Bị đơn ông Phạm Văn B1 trình bày:*

Trước năm 1985 ông sống trong đập Cây Mắm, cuối năm 1985 ông chuyển nhượng phần đất của ông Huỳnh Văn Sang diện tích 10 công tầm lớn là phần đất ông đang làm nhà hiện nay. Thời điểm năm 1985 phần đất ông Hóa khai phá, ông Xe đã giao lại cho địa phương, vì không còn canh tác được do bị ngập mặn. Phần đất ông giáp ranh với ông X nên ông có đến UBND xã N xin be bờ ngăn mặn và sử dụng luôn phần đất ông X. Ông chưa kịp sử dụng thì ông Cù Văn Châu có đến xin phần đất này để trồng lúa, ông có yêu cầu ông Châu cam kết nếu sử dụng đất phải giữ mặn, ông Châu làm được 01 năm không giữ mặn nổi nên giao lại cho ông. Tiếp đến là ông Cù Chúc Mừng hỏi mượn, ông Mừng canh tác không hiệu quả nên cũng giao trả lại cho ông.

Ông sử dụng đất ông Xe từ năm 1987, đến năm 1995 khi xáng mức làm lộ xe, địa phương yêu cầu ông chuẩn bị tiền xáng mức, Nhà nước và dân chia, phần ông phải trả 3.000.000 đồng. Đến năm 1995 gia đình ông X trở về xin nhận lại đất thì phát sinh tranh chấp với ông, ông có yêu cầu địa phương giải quyết nhiều lần. Ủy ban xã Thanh Tùng có giải quyết phân chia cho ông H1 hưởng phần bên trong lộ xe, phần ngoài lộ xe giao cho ông hưởng. Ủy ban nhân dân huyện có giải quyết phân chia cho ông và ông H1 mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ diện tích bên trong lộ xe nhưng hồ sơ đã thất lạc. Qua các lần giải quyết của Ủy ban xã và Ủy ban huyện ông đều không thống nhất. Ông có khởi kiện đòi ông H1 phần đất bên trong lộ xe nhưng không được Tòa án chấp nhận. Phần ngoài lộ xe không phải do ông Hóa khai phá mà khi ông về đó ông là người khai phá và be bờ, ngăn mặn phần đất bên trong lộ xe. Phần biên thời điểm đó ông chỉ trồng lá.

Năm 2001, khi chuyển dịch sang nuôi tôm ông đã làm thủ tục kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2009 khi làm cầu Cây Mắm Nhà nước có thu hồi của ông diện tích 1.000m² và bồi thường cho ông số tiền 16.000.000 đồng.

Đầu năm 2019 ông có chuyển nhượng cho những người sau: Chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn D1 diện tích 300m², chuyển nhượng cho ông Vũ Tuấn N1 diện tích 300m², chuyển nhượng cho ông Nguyễn Chí T1 diện tích 150m², chuyển nhượng cho ông Lưu Văn Phong diện tích 150m², chuyển nhượng cho ông Dương Minh D2 diện tích 300m², chuyển nhượng cho ông Lê Văn H2 diện tích 300m².

Qua yêu cầu của ông H1 thì ông không đồng ý, vì phần đất ông H1 đặt ra tranh chấp là do ông khai phá và đã được Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận đúng quy định, ông yêu cầu ông H1 phải di dời cống xô và cho ông H1 thu hoạch cây tạp gần vị trí cống. Ông Thống nhất giá trị cống ông H1 còn lại là 12.000.000 đồng nhưng không đồng ý trả giá trị. Về giá đất ông vẫn thống nhất giá trị là 75.000 đồng/m².

Đối với ngôi nhà tạm ông làm cho anh H3 và chị Y bán tạp hóa, ngôi nhà của ông D1 và căn chòi của anh D2 ông không yêu cầu định giá. Nếu đất thuộc về ông H1, ông sẽ tự thỏa thuận việc di dời.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn D1 trình bày:*

Đầu năm 2019, ông có nhận chuyển nhượng của ông B1 phần đất có diện tích 300m² với giá 200.000.000 đồng. Đến giữa năm 2020 ông cùng với những người nhận chuyển nhượng đất của ông B1 đi làm thủ tục chuyển tên nhưng không thực hiện được do ông H1 đặt ra tranh chấp với ông B1.

Ngày 06/01/2020 ông có làm 01 ngôi nhà tạm để mua bán tạp hóa, khi làm nhà phía ông H1 không có ngăn cản hay ý kiến gì. Đến đầu năm 2021 ông tạm giao lại cho con là Nguyễn Văn L và Huỳnh Thị B4 quản lý. Ông D1 không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đến giao dịch chuyển nhượng đất giữa ông với ông B1

trong vụ án này, ngôi nhà tạm trên đất ông cũng không yêu cầu định giá. Trường hợp, Tòa án giải quyết đất thuộc về ông H1 thì ông đồng ý di dời nhà và thỏa thuận với ông B1 về giao dịch chuyển nhượng, nếu có phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện bằng vụ kiện khác. Trường hợp đất tranh chấp thuộc về ông B1 thì ông và ông B1 tự liên hệ đến cơ quan chuyên môn làm thủ tục chuyển tên theo quy định. Ông xin từ chối tham gia tố tụng trong vụ án.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Vũ Tuấn N1, ông Nguyễn Tấn T, ông Nguyễn Minh Đ, ông Lê Văn H2, ông Lưu Thanh P trình bày:*

Vào khoảng tháng 6 năm 2019 ông N1 có nhận chuyển nhượng của ông Phạm Văn B1 phần đất diện tích 300m²; Ông T1 có nhận chuyển nhượng của ông B1 phần đất có diện tích 150m²; Ông D2 chuyển nhượng của ông B1 diện tích 300m²; Ông H2 chuyển nhượng diện tích 300m²; Ông P chuyển nhượng 150m². Phần đất ông H1 đặt ra tranh chấp là của ông B1, do ông B1 quản lý sử dụng đất từ trước đến nay và đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi Nhà nước làm cầu Cây Mắm có thu hồi một phần diện tích đất của ông B1 để làm cầu và có bồi thường cho ông B1. Do đó, các ông xác định phần đất ông nhận chuyển nhượng là của ông B1, các ông không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đến hợp đồng chuyển nhượng đất với ông B1. Trường hợp, Tòa án giải quyết phần đất các ông nhận chuyển nhượng thuộc về ông H1 thì tự nguyện giao trả đất, thỏa thuận với ông B1 về phần tiền chuyển nhượng. Trường hợp, Tòa án công nhận phần đất tranh chấp thuộc về ông B1 thì các ông sẽ cùng ông B1 làm các thủ tục chuyển tên theo quy định. Riêng ông D2 đã được cấp quyền sử dụng đất còn xây dựng một căn nhà nhỏ trên đất chuyển nhượng. Từ khi nhận chuyển nhượng đến nay các ông chưa đầu tư, xây dựng công trình kiến trúc gì trên đất. Riêng ông D2 đã được cấp quyền sử dụng đất và xây dựng một căn nhà nhỏ trên đất chuyển nhượng. Ông N1, ông T1, ông D2, ông H2, ông P xin từ chối tham gia tố tụng trong vụ án.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn L và chị Huỳnh Thị B4 trình bày:*

Vào khoảng năm 2021 cha của anh chị là ông Nguyễn Văn D1 có tạm giao cho anh chị quản lý căn nhà để mua bán tạp hóa, nhà được làm trên phần đất của ông D1 nhận chuyển nhượng của ông B1. Anh, chị không có yêu cầu gì trong vụ án này và xin được từ chối tham gia tố tụng trong vụ án.

** Đối với bà T3 và anh Út Bé thống nhất với trình bày và yêu cầu của ông H1.*

** Đối với anh Phạm Văn H3, chị Phạm Thị Y, bà Nguyễn Lệ A, chị Huỳnh Cẩm T2, chị Phạm Như D3, anh Đoàn Lăng B3, chị Ngô Kim H4: Tòa án có tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng đến các đương sự nhưng các đương sự không có ý kiến gì về nội dung tranh chấp, có đơn xin từ chối tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và phiên xét xử.*

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 175/2022/DS-ST ngày 23/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 147, Điều 157, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 203 Bộ luật dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Văn H1 về việc yêu cầu ông Phạm Văn B1 trả diện tích đất là 10.328,8m² tại ấp T, xã N, huyện Đ, tỉnh C gồm 02 phần sau:

Phần thứ nhất diện tích 2.984,6m² có các hướng tiếp giáp: Hướng Đông giáp cầu Cây Mắm; Hướng Tây giáp đất Lê Thị Nhó; Hướng Nam giáp sông Bỏ Mũ; Hướng Bắc giáp lộ bê tông.

Phần thứ hai diện tích 7.344,2m² có các hướng tiếp giáp: Hướng Đông giáp phần đất còn lại của ông B1; Hướng Tây giáp cầu Cây Mắm; Hướng Nam giáp sông Bỏ Mũ; Hướng Bắc giáp lộ Đàm Dơi – Thanh Tùng.

Buộc ông Đoàn Văn H1 di dời cổng xỏ kích thước ngang 6 tấc, dài 10m để giao trả đất lại cho ông B1. Ông H1 được thu hoạch cây trồng trên phần đất có cổng xỏ.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 05/10/2022 ông Đoàn Văn H1 kháng cáo với nội dung đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ Luật tố tụng dân sự. Sửa một phần bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Đoàn Văn H1, buộc ông B1 giao trả cho ông H1 phần đất diện tích 2.984,6m². Không chấp nhận kháng cáo của ông H1 đối với yêu cầu buộc ông H1 giao trả phần đất diện tích 7.344,2m².

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của những người tham gia tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa, ông H1 vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, ông chứng minh cho yêu cầu của ông là phần đất này có nguồn gốc do ông bà của ông khai phá, ông B1 mượn đất nên phải trả lại cho ông.

[2] Xét kháng cáo của ông H1 thấy rằng: Về nguồn gốc đất cả ông B1 và ông H1 đều thừa nhận trước đây ông nội của ông H1 có khai phá phần đất tại nơi các ông đang tranh chấp. Ông H1 thì cho rằng năm 1989 gia đình ông H1 không còn quản lý, sử dụng phần đất này, ông B1 có cải tạo sử dụng phần đất này đến năm 1995 gia đình ông H1 về phần đất này ở nên phát sinh tranh chấp. Năm 1996 được chính quyền địa phương giải quyết và hai bên đã sử dụng ổn định cho đến khi ông B1 khởi kiện vào năm 2019 (BL 235). Ông B1 thì cho rằng ông cải tạo, sử dụng đất từ năm 1985 có cho một số người mượn, sau đó ông sử dụng từ năm 1987 đến năm 1995 ông H1 về tranh chấp, năm 1996 chính quyền địa phương giải quyết mỗi người $\frac{1}{2}$ đất. Ông B1 được sử dụng phần đất giáp sông, ông H1 được sử dụng phần đất trên giáp lộ, thời điểm này ông cũng không đồng ý cách giải quyết. Tuy nhiên, mỗi bên vẫn quản lý, sử dụng phần đất mà chính quyền địa phương giao.

[3] Tại phiên tòa, ông H1 trình bày lúc thì đất của gia đình ông nhiều nên trang trải cho những người không có đất sử dụng, lúc thì trình bày đất của gia đình ông cho những người dân không có đất mượn để sản xuất. Về thời gian gia đình ông H1 không còn ở tại phần đất tranh chấp thì không có tài liệu nào để xác định được chính xác. Căn cứ vào lời trình bày của ông H1 thừa nhận vào năm 1996 chính quyền địa phương giải quyết, ông được quyền sử dụng phần đất phía trên giáp lộ, mặc dù ông không thống nhất nhưng ông không có ý kiến, không có khiếu nại (BL 01, 275). Như vậy, ông H1 đã thừa nhận năm 1989 cha ông có cho một số người mượn trong đó có ông B1, thời gian ông B1 sử dụng đất từ năm 1989 đến năm 1995 phát sinh tranh chấp, năm 1996 giải quyết thì ông H1 không còn yêu cầu. Nếu tính thời gian ông B1 sử dụng đất không tranh chấp từ năm 1989 đến khi ông H1 khởi kiện năm 2020 thì đã sử dụng trên 30 năm (đã trừ năm 1996 tranh chấp chính quyền địa phương đã giải quyết). Ông H1 không chứng minh được việc gia đình ông có cho ông B1 mượn quyền sử dụng đất, trong quá trình quản lý, sử dụng đất ông B1 được nhận tiền bồi thường giải tỏa liên quan đến phần đất ông B1 quản lý sử dụng, ông B1 được cấp quyền sử dụng đất và chuyển nhượng cho nhiều người, những người chuyển nhượng làm nhà trên đất nhưng ông H1 cũng không có ý kiến gì. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông H1. Cấp sơ thẩm nhận định {“...ông B1 đã quản lý đất đến nay trên 30 năm. Theo khoản 1 Điều 247 Bộ luật dân sự quy định “*người chiếm hữu, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai, trong thời hạn 10 năm đối với động sản, 30 năm đối với bất động sản thì trở thành chủ sở hữu của tài sản đó...*”}. Mặc dù ông B1 sử dụng từ năm 1989, có gián đoạn trong năm 1996 nhưng khi chính quyền địa phương giải quyết xong thì từ năm 1996 ông B1 đã quản lý, sử dụng liên tục đến năm 2020 phát sinh tranh chấp nên cấp sơ thẩm mới nhận định như nêu trên.

[4] Quan điểm của đại diện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông H1, buộc ông B1 giao lại phần đất diện tích 2.984,6m² cho ông H1 với lý do trên phần đất có công xỏ vuông của ông H1 và theo biên bản xem xét thẩm định tài sản (BL 162) có thể hiện phần đất này ông H1 đang quản lý, sử dụng. Không chấp nhận kháng cáo của ông H1, buộc ông B1 giao lại cho ông phần đất diện tích 7.344,2m². Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát thấy rằng: Tại

phiên tòa, ông B1 xác nhận do ông H1 trước đây làm vuông phía trên không có đường cống xổ xuống sông nên có nhờ đường nước trên phần đất ông, nay ông H1 có đường nước khác nên ông không thống nhất cho ông H1 sử dụng đường nước trên phần đất của ông. Ông H1 cũng thừa nhận là ông vẫn có thể làm đường nước khác nhưng do đây là đất của gia đình ông nên ông vẫn làm đường cống xổ nước, không thừa nhận mượn đường xổ nước của ông B1. Điều này chứng minh được lời trình bày của ông B1 là có căn cứ. Vì năm 1996 chính quyền địa phương giải quyết xong thì ông B1 sử dụng đất ông B1 được giao, ông H1 sử dụng đất ông H1 được giao. Năm 2000 (BL 376) ông H1 mới làm cống xổ vuông, việc làm cống xổ vuông không tranh chấp, chứng minh được có sự đồng ý của ông B1. Do đó, không có căn cứ chấp nhận quan điểm của đại diện viện kiểm sát buộc ông B1 giao trả phần đất diện tích 2.984,6m² cho ông H1. Chấp nhận quan điểm đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông H1 đối với phần đất diện tích 7.344,2m².

[5] Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết, phát sinh hiệu lực kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, ông H1 phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng. Căn cứ Điều 12, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông H1 được miễn (thuộc trường hợp người cao tuổi).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ Luật tố tụng dân sự; Điều 12, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Đoàn Văn H1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 175/2022/DS-ST ngày 23/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đàm Dơi.

Căn cứ vào các Điều 147, Điều 157, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 203 Bộ luật dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Văn H1 về việc yêu cầu ông Phạm Văn B1 trả diện tích đất là 10.328,8m² tại ấp T, xã N, huyện Đ, tỉnh C gồm 02 phần sau:

- Phần thứ nhất diện tích 2.984,6m² có các hướng tiếp giáp: hướng Đông giáp cầu Cây Mắm, hướng Tây giáp đất Lê Thị Nhó, hướng Nam giáp sông Bỏ Mũ, hướng Bắc giáp lộ bê tông.

- Phần thứ hai diện tích 7.344,2m² có các hướng tiếp giáp: Hướng Đông giáp phần đất còn lại của ông B1, hướng Tây giáp cầu Cây Mắm, hướng Nam giáp sông Bỏ Mũ, hướng Bắc giáp lộ Đầm Dơi – Thanh Tùng.

Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Về án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm: Ông Đoàn Văn H1 được miễn.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục THADS huyện Đầm Dơi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Hải Hà

